

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ Đ L
TỈNH L Đ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 30/2024/DS-ST
Ngày: 30-7-2024
V/v: Tranh chấp dân sự về Hợp
đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Minh Hoà

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Đỗ Thị Thu Hương
- Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Quốc là thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Ngày 30 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 114/TLST-DS ngày 12 tháng 4 năm 2024 về việc “*Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 66/2024/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 77/2024/QĐST-DA ngày 16/7/2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà **Hà Thị T**, sinh năm 1986

Địa chỉ: TĐ 12, đường Nguyễn T L, Phường 8, Thành phố Đà L, Tỉnh L Đ.

Địa chỉ liên lạc: số 71/37 đường Ba T H, Phường 4, Thành phố Đà t, Tỉnh L Đ.

- **Bị đơn:** Ông **Nguyễn Ngọc S**, sinh năm 1985

Địa chỉ: Số 18, đường Đa P, Phường 7, Thành phố Đ L, Tỉnh L Đ.

(Bà T và ông S có mặt tại phiên Tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà Hà Thị H trình bày: Bà Hà Thị H và ông Nguyễn Ngọc S là chỗ quen biết với nhau nên khi ông S cần tiền làm ăn thì ông S có mượn tiền của bà T nhiều lần cụ thể như sau:

- Ngày 16/12/2022, bà T cho ông Nguyễn Ngọc S mượn số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng). Thời hạn mượn là 20 (hai mươi) ngày.

- Ngày 15/12/2022, bà T cho ông Nguyễn Ngọc S mượn số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng). Thời hạn mượn là 03 (ba) tháng.

- Ngày 16/01/2023, bà T cho ông Nguyễn Ngọc S mượn số tiền 900.000.000đ (chín trăm triệu đồng). Thời hạn mượn là 06 (sáu) tháng.

- Ngày 17/01/2023, bà T cho ông Nguyễn Ngọc S mượn số tiền 900.000.000đ (chín trăm triệu đồng). Thời hạn vay là 12 (mười hai) tháng. Hai bên có đến Văn phòng Công chứng Phạm Lan Anh để ký hợp đồng vay tiền theo Hợp đồng vay tiền số 541, quyền số 01/2023TP/CC-SCC/HNGD ngày 17/1/2023.

- Ngày 30/01/2023, bà T có cho ông Nguyễn Ngọc S mượn số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng). Thời hạn mượn là 06 (sáu) tháng.

- Ngày 13/6/2023, bà T có chuyển khoản cho ông Nguyễn Ngọc S mượn số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) qua tài khoản Ngân hàng Techcombank.

- Ngày 17/6/2023, bà T có chuyển khoản cho ông Nguyễn Ngọc S mượn số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) qua tài khoản Ngân hàng Techcombank.

Tổng số tiền bà Hà Thị H đã cho ông Nguyễn Ngọc S mượn là 2.500.000.000đ (hai tỷ năm trăm triệu đồng). Bà Hà Thị T đã liên hệ rất nhiều lần với ông S để yêu cầu ông phải có trách nhiệm thanh toán cho bà số tiền nợ gốc đã mượn nhưng ông S luôn cố tình né tránh, không nghe và chặn số điện thoại của bà. Nay bà Hà Thị T khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông Nguyễn Ngọc S phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền nợ gốc là 2.500.000.000đ (hai tỷ năm trăm triệu đồng) và không yêu cầu ông S phải trả lãi suất.

Tài liệu, chứng cứ:

+ 01 bản chính hợp đồng vay tiền ngày 17/01/2023 tại Văn phòng công chứng Phạm Lan Anh;

+ 02 giấy chuyển tiền tại Ngân hàng Techcombank (mỗi tờ ghi chuyển 100.000.000đ);

+ 01 bản chính giấy mượn tiền ngày 16/12/2022 ghi mượn số tiền 200.000.000đ;

+ 01 bản chính giấy mượn tiền ngày 15/12/2022 ghi mượn số tiền 100.000.000đ;

+ 01 bản chính giấy mượn tiền ngày 16/01/2023 ghi mượn số tiền 900.000.000đ;

+ 01 bản chính giấy mượn tiền ngày 30/01/2023 ghi mượn số tiền 200.000.000đ.

Tại bản tự khai và biên bản hoà giải ngày 13/5/2024 tại Toà án nhân dân thành phố Đà Lạt thì ông Nguyễn Ngọc S trình bày:

Ông Nguyễn Ngọc S và bà Hà Thị T có mối quan hệ làm ăn từ trước nên khi cần tiền ông có nhiều lần mượn tiền của bà T. Việc bà T khởi kiện yêu cầu ông S phải trả số tiền đã vay là 2.500.000.000đ (hai tỷ năm trăm triệu đồng) thì

ông không đồng ý. Ông thừa nhận có nợ bà T số tiền 900.000.000đ (*chín trăm triệu đồng*) theo hợp đồng vay tiền số 541, quyền số 01/2023TP/CC-SCC/HNGD ngày 17/01/2023 tại Văn phòng Công chứng Phạm Lan Anh và số tiền 100.000.000đ (*một trăm triệu đồng*) đã được chuyển từ Ngân hàng Techcombank vào tài khoản Ngân hàng của ông ngày 13/6/2023, còn các giấy mượn tiền ngày 16/12/2022 mượn số tiền 200.000.000đ; ngày 15/12/2022 mượn số tiền 100.000.000đ; ngày 16/01/2023 mượn số tiền 900.000.000đ; ngày 30/01/2023 mượn số tiền 200.000.000đ và ngày 17/6/2023, bà T có chuyển khoản cho ông mượn số tiền 100.000.000đ (*một trăm triệu đồng*) qua tài khoản Ngân hàng Techcombank thì ông sẽ kiểm tra lại vì thời gian mượn đã lâu ông không nhớ rõ và sẽ báo cho Tòa biết tại buổi làm việc tiếp theo.

Tài liệu, chứng cứ: không xuất trình.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 23/5/2024. Tại phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, bà Hà Thị T có trình bày bà rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 200.000.000đ (*hai trăm triệu đồng*) theo giấy mượn tiền ngày 30/01/2023. Tòa án đã triệu tập họp lệ ông S nhưng ông S vắng mặt không có lý do. Riêng đối với phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Tòa án tiến hành phiên họp vắng mặt ông S theo thủ tục chung, sau đó thông báo kết quả cho ông S nhưng không có ý kiến phản hồi.

Tại phiên tòa,

Bà Hà Thị T xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối số tiền 200.000.000đ (*hai trăm triệu đồng*) theo giấy mượn tiền ngày 30/01/2023. Bà T lý giải rằng lúc này bà đang nằm điều trị tại bệnh viện mà ông S cần tiền nên gọi điện hỏi mượn, vì thế bà nhờ em trai bà là Hà Công H chuyển tiền cho ông S mượn 200.000.000đ, ông S đã viết giấy mượn tiền cho em trai bà. Nay bà xin rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền này, nếu có khởi kiện thì em trai bà sẽ khởi kiện ông S bằng một vụ án khác.

Tại phiên Tòa hôm nay, bà T chỉ yêu cầu ông Nguyễn Ngọc S phải có trách nhiệm trả lại cho bà số tiền nợ gốc là 2.300.000.000đ (*hai tỷ ba trăm triệu đồng*) và không yêu cầu ông S phải trả tiền lãi suất. Bị đơn ông Nguyễn Ngọc S trình bày sau khi về xem xét lại thì có đúng là ông có mượn tiền của bà T và ông chưa trả cho bà T khoản tiền nào liên quan đến việc bà T khởi kiện ông số tiền 2.5000.000.000đ (*hai tỷ năm trăm triệu đồng*). Tại phiên tòa, ông chấp nhận hết yêu cầu của nguyên đơn. Ông đồng ý trả cho bà Hà Thị T số tiền 2.300.000.000đ (*hai tỷ ba trăm triệu đồng*) theo như bà T yêu cầu tuy nhiên do điều kiện kinh tế chưa thể trả ngay được nên đề nghị Tòa án xét xử vụ án theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền: Xuất phát từ việc bà Hà Thị T có cho ông Nguyễn Ngọc S vay mượn tiền nhiều lần với tổng số tiền mượn là 2.500.000.000đ. Bà T cho rằng ông Nguyễn Ngọc S vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên bà T khởi kiện yêu cầu ông S phải trả số tiền đã mượn theo các giấy mượn tiền và hợp đồng vay tiền. Bị đơn xác nhận có nợ bà T số tiền như bà T trình bày nhưng chưa có khả năng trả dẫn đến giữa hai bên phát sinh tranh chấp, căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự có đủ cơ sở xác định quan hệ pháp luật phải giải quyết là “*Tranh chấp về Hợp đồng dân sự vay tài sản*”, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

[2] Về nội dung tranh chấp: Trên thực tế giữa bà Hà Thị T và ông Nguyễn Ngọc S có xác lập giao dịch dân sự vay tiền. Bà T đã cho ông S mượn tiền vào các ngày như sau: ngày 16/12/2022, bà T cho ông Nguyễn Ngọc S mượn số tiền 200.000.000đ (*hai trăm triệu đồng*), thời hạn mượn là 20 (*hai mươi*) ngày; Ngày 15/12/2022, bà T cho ông Nguyễn Ngọc S mượn số tiền 100.000.000đ (*một trăm triệu đồng*), thời hạn mượn là 03 (*ba*) tháng; Ngày 16/01/2023, bà T cho ông Nguyễn Ngọc S mượn số tiền 900.000.000đ (*chín trăm triệu đồng*), thời hạn mượn là 06 (*sáu*) tháng; Ngày 17/01/2023, bà T cho ông Nguyễn Ngọc S mượn số tiền 900.000.000đ (*chín trăm triệu đồng*) thời hạn vay là 12 (*mười hai*) tháng tại Văn phòng Công chứng Phạm Lan Anh theo Hợp đồng vay tiền số 541, quyền số 01/2023TP/CC-SCC/HNGD ngày 17/1/2023; Ngày 13/6/2023, bà T có chuyển khoản cho ông Nguyễn Ngọc S mượn số tiền 100.000.000đ (*một trăm triệu đồng*) qua tài khoản Ngân hàng Techcombank; Ngày 17/6/2023, bà T có chuyển khoản cho ông Nguyễn Ngọc S mượn số tiền 100.000.000đ (*một trăm triệu đồng*) qua tài khoản Ngân hàng Techcombank. Đến hạn thanh toán nhưng ông S gặp khó khăn nên chưa có điều kiện thanh toán cho bà T được nên giữa các bên phát sinh tranh chấp.

Riêng đối với số tiền 200.000.000đ (*hai trăm triệu đồng*) theo giấy mượn tiền ngày 30/01/2023 mà ông S đã viết giấy mượn tiền cho ông Hà Công H là em trai của bà T thì bà T xin rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền này. Trong quá trình làm việc và tại phiên toà bà T chỉ khởi kiện yêu cầu Toà án buộc ông Nguyễn Ngọc S phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền nợ gốc là 2.300.000.000đ (*hai tỷ ba trăm triệu đồng*) và không yêu cầu ông Nguyễn Ngọc S trả tiền lãi suất.

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện giao dịch vay tiền nói trên được lập thành văn bản, thừa nhận chữ ký và chữ viết trong giấy mượn tiền của ông S. Sự thỏa thuận của các bên trong giấy mượn tiền là tự nguyện, mục đích và nội dung thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, tại thời điểm xác lập giao dịch các bên có năng lực hành vi và năng lực dân sự phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập vì vậy, giao dịch nói trên không bị vô hiệu, các bên phải thực hiện theo thỏa thuận là phù hợp.

Đối với việc đề nghị trả dần của bị đơn, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà T không đồng ý nên các bên có thể thỏa thuận tại giai đoạn thi hành án.

Về lãi suất: do bà T không yêu cầu nên không xem xét.

[3] Với những phân tích trên, cần đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hà Thị T đối với số tiền 200.000.000 đồng (*hai trăm triệu đồng*) theo giấy mượn tiền ngày 30/01/2023.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc ông S phải trả cho bà T số tiền gốc đã mượn là 2.300.000.000 đồng (*hai tỷ ba trăm triệu đồng*).

[4] Về án phí:

Do rút một phần yêu cầu khởi kiện và yêu cầu khởi được chấp nhận một phần nên bà Hà Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho bà Hà Thị T.

Ông Nguyễn Ngọc S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với số tiền 2.300.000.000 đồng phải trả cho bà Hà Thị Thanh.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 244, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hà Thị T đối với yêu cầu buộc ông Nguyễn Ngọc S có nghĩa vụ trả số tiền 200.000.000 đồng (*hai trăm triệu đồng*) theo giấy mượn tiền ngày 30/01/2023.

1.2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hà Thị H về việc “*Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản*”. Buộc ông Nguyễn Ngọc S có nghĩa vụ trả cho bà Hà Thị H số tiền nợ gốc đã mượn là 2.300.000.000 đồng (*hai tỷ ba trăm triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

2.1. Bà Hà Thị T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 41.000.000 đồng theo Biên lai thu số 0000663 ngày 12 tháng 4 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt.

2.2. Buộc ông Nguyễn Ngọc S phải chịu 78.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Trong hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh L Đ để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh L Đ (2);
- VKSND thành phố Đà L;
- Chi cục THADS thành phố Đà L;
- Đương sự;
- Công thông tin điện tử TANDTC;
- Lưu hồ sơ vụ án; bộ phận lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Lê Thị Minh Hoà

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Thu Hương Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

Lê Thị Minh Hoà

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng (2);
- VKSND thành phố Đà Lạt;
- Chi cục THADS thành phố Đà Lạt;
- Đương sự;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Lưu hồ sơ vụ án; bộ phận lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Công Hoàn

